

VỀ CHẾ ĐỊNH MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 1999

Trịnh Tiến Việt^(*)

Để nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm, cùng với việc phân loại tội phạm, nhà làm luật nước ta cũng đồng thời phân hóa trong luật hình sự các trường hợp phạm tội, các đối tượng phạm tội khác nhau để có đường lối xử lý phù hợp, công bằng và đúng đắn. Đặc biệt, sự phân hóa người phạm tội và các trường hợp phạm tội còn thể hiện ở chỗ không phải tất cả các trường hợp phạm tội hay tất cả những người phạm tội đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đó là trường hợp khi có đầy đủ *căn cứ pháp lý* và *những điều kiện nhất định*, thì một người đã phạm tội có thể không phải chịu trách nhiệm hình sự, có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

Trước đây, trong pháp Luật hình sự Việt Nam, miễn trách nhiệm hình sự chưa được nhà làm luật ghi nhận với tính chất là một chế định độc lập nhưng trong thực tiễn và một số văn bản pháp lý đã thừa nhận và áp dụng với nhiều tên gọi khác nhau như: *“tha miễn trách nhiệm hình sự”*, *“miễn tố”*, *“tha bổng bị cáo”*, *“miễn nghị cho bị cáo”*, *“miễn hết cả tội”*... Đến Bộ luật Hình sự năm 1985, chế định miễn trách nhiệm hình sự mới được nhà làm luật nước ta ghi nhận chính thức và nó được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hơn trong lần pháp điển hóa lần thứ hai Luật Hình sự - Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên, thực

tiễn cho thấy chế định miễn trách nhiệm hình sự vẫn chưa được quan tâm nghiên cứu một cách sâu sắc và toàn diện. Chẳng hạn, Bộ luật Hình sự năm 1985 cũng như Bộ luật Hình sự năm 1999 đều chưa đưa ra định nghĩa pháp lý của khái niệm miễn trách nhiệm hình sự, hậu quả pháp lý cụ thể của việc miễn trách nhiệm hình sự là gì? Hoặc các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự lại được quy định rải rác ở các điều luật, các chương thuộc Phần chung và Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự rõ ràng là chưa chính xác về mặt khoa học và chưa đạt về mặt kỹ thuật lập pháp. Mặt khác, quá trình áp dụng pháp luật hình sự cho thấy những quy định về miễn trách nhiệm hình sự còn nhiều bất cập khi vận dụng vào thực tế, đặc biệt thực tiễn đời sống xã hội và thực tiễn xét xử đang tồn tại nhiều những trường hợp có thể áp dụng chế định miễn trách nhiệm hình sự, nhưng lại chưa được nhà làm luật nước ta quy định trong Bộ luật Hình sự

Do đó, việc tiếp tục nghiên cứu sâu sắc hơn nữa các quy định của pháp luật hình sự hiện hành về miễn trách nhiệm hình sự để làm sáng tỏ về mặt khoa học và đưa ra kiến nghị hoàn thiện các quy phạm của chế định này để phù hợp với thực tế có ý nghĩa *lý luận-thực tiễn* và *xã hội-pháp lý* rất quan trọng.

^(*) Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự

Miễn trách nhiệm hình sự là một trong những chế định quan trọng trong luật hình sự Việt Nam thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta đối với người phạm tội và hành vi do họ thực hiện, đồng thời qua đó nhằm động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng và giúp họ trở thành người có ích cho xã hội. Mặc dù có ý nghĩa quan trọng như vậy nhưng khái niệm miễn trách nhiệm hình sự vẫn chưa được nhà làm luật nước ta ghi nhận trong pháp luật hình sự thực định. Hiện nay, trong khoa học luật hình sự nước ta xung quanh khái niệm này vẫn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau, mà cụ thể là:

- “Miễn trách nhiệm hình sự là một chế định nhân đạo của luật hình sự Việt Nam và được thể hiện bằng việc xóa bỏ hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó” [4, tr.7];

- “Miễn trách nhiệm hình sự có nghĩa là miễn những hậu quả pháp lý đối với một tội phạm do pháp luật quy định” [22, tr.269];

- “Miễn trách nhiệm hình sự là việc miễn kết tội cũng như áp dụng hình phạt đối với người thực hiện tội phạm và do vậy họ không bị coi là có tội. Nói cách khác, miễn trách nhiệm hình sự là miễn những hậu quả pháp lý đối với người phạm tội do pháp luật hình sự quy định” [8, tr.14];

- “Miễn trách nhiệm hình sự có nghĩa là miễn những hậu quả pháp lý về các tội phạm đối với người thực hiện tội phạm khi có những điều kiện theo quy định của pháp luật” [10, tr.109];

- “Miễn trách nhiệm hình sự là không buộc tội một người chịu trách nhiệm hình sự về tội mà họ đã thực hiện” [15, tr.321];

- “Miễn trách nhiệm hình sự là không truy cứu trách nhiệm hình sự một người về việc đã thực hiện một tội phạm được quy định trong luật hình sự, thể hiện trong một văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền” [18, tr.238];

- “Miễn trách nhiệm hình sự là không buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm mà người đó đã thực hiện” [20, tr.389];

- “Miễn trách nhiệm hình sự là không buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mà người đó đã phạm” [21, tr.166];

- “Miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội có nghĩa là miễn truy cứu trách nhiệm hình sự và đương nhiên kéo theo cả miễn phải chịu các hậu quả tiếp theo do việc thực hiện trách nhiệm hình sự từ phía Nhà nước đem lại như: miễn bị kết tội, miễn phải chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự và miễn bị mang án tích. Trên thực tế có thể có trường hợp người phạm tội được Tòa án miễn trách nhiệm hình sự trong giai đoạn xét xử. Trong trường hợp này, miễn trách nhiệm hình sự chỉ bao gồm miễn chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự và miễn mang án tích” [17, tr.9-10];

- “Miễn trách nhiệm hình sự là không buộc một người phải chịu trách nhiệm hình

sự về tội phạm mà người đó đã thực hiện” [19, tr.253];

- “Miễn trách nhiệm hình sự là miễn hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội, bao gồm việc miễn kết tội và đương nhiên, người được miễn trách nhiệm hình sự không bị coi là có tội, không phải chịu hình phạt và không phải mang án tích” [14, tr.97]...

Như vậy, về cơ bản tất cả các quan điểm trên đây về khái niệm miễn trách nhiệm hình sự đều hợp lý, tương đối ngắn gọn và điều quan trọng là thống nhất trong việc khẳng định rõ được *nội dung* và *bản chất pháp lý* của nó. Tuy nhiên, để đưa ra một khái niệm đầy đủ và chính xác về nội dung, ngắn gọn và nhất quán về mặt pháp lý, đồng thời phù hợp với thực tiễn và chính sách nhân đạo của Nhà nước, theo chúng tôi khái niệm miễn trách nhiệm hình sự phải bao gồm các nội dung như: Bản chất pháp lý của nó (miễn trách nhiệm hình sự) là gì; hình thức thể hiện như thế nào; cơ quan có thẩm quyền nào áp dụng; đối tượng bị áp dụng là ai; và phải đáp ứng căn cứ pháp lý và những điều kiện cụ thể nào. Do đó, trên cơ sở xem xét các quan điểm khoa học đã nêu, kết hợp với việc phân tích các quy định của pháp luật hình sự có liên quan, dưới góc độ khoa học luật hình sự, theo chúng tôi khái niệm miễn trách nhiệm hình sự có thể được định nghĩa như sau: *Miễn trách nhiệm hình sự là một chế định nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam và được thể hiện bằng văn bản với nội dung huỷ bỏ hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó, do cơ quan Điều tra, Viện kiểm*

sát hoặc Tòa án tùy thuộc vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng áp dụng khi có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện luật định.

2. Các đặc điểm cơ bản của miễn trách nhiệm hình sự

Như vậy, xuất phát từ khái niệm nêu trên và trên cơ sở nghiên cứu các quy định của pháp luật hình sự hiện hành có liên quan đến miễn trách nhiệm hình sự, cho phép chúng tôi rút ra một số đặc điểm cơ bản của nó như sau:

Thứ nhất, bên cạnh hàng loạt chế định khác như: các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, thời hiệu (bao gồm thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và thời hiệu thi hành bản án), miễn chấp hành hình phạt, án treo, xóa án tích... thì miễn trách nhiệm hình sự cũng là một trong những chế định phản ánh rõ nét nhất nguyên tắc nhân đạo của chính sách hình sự nói chung và pháp luật hình sự Việt Nam nói riêng.

Thứ hai, miễn trách nhiệm hình sự chỉ có thể được đặt ra đối với người nào là chủ thể của chính tội phạm ấy, đồng thời phải đáp ứng đầy đủ *căn cứ pháp lý* và *những điều kiện* trong từng trường hợp mà pháp luật hình sự hiện hành quy định, cũng như tùy thuộc vào từng trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đó là *tùy nghi* (lựa chọn) hay *bắt buộc*. Bởi lẽ, ngay cả trường hợp khi có đầy đủ *căn cứ pháp lý* và *những điều kiện* quy định trong điều luật, nhưng nếu trường hợp đó là *tùy nghi* (lựa chọn) thì việc có áp dụng hay không áp dụng miễn trách nhiệm hình sự đều do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Thứ ba, miễn trách nhiệm hình sự do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định phải được thể hiện bằng văn bản. Cụ thể, cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra (bằng văn bản) khi có căn cứ quy định tại Điều 19, Điều 25 và khoản 2 Điều 69 Bộ luật hình sự (Điều 164 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003); Viện Kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án (bằng văn bản) khi có một trong các căn cứ quy định tại Điều 19, Điều 25 và khoản 2 Điều 69 Bộ luật hình sự (Điều 169 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003) hoặc rút quyết định truy tố và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án (Điều 181 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003).

Thứ tư, phụ thuộc vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng cụ thể, miễn trách nhiệm hình sự chỉ được thực hiện bởi một cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Cụ thể, đó là cơ quan Điều tra, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án (các Điều 164, 169 và 181 Bộ luật TTHS năm 2003), và tất nhiên phải đáp ứng đầy đủ *căn cứ pháp lý và những điều kiện* do pháp luật hình sự quy định.

Thứ năm, miễn trách nhiệm hình sự luôn gắn liền và quan hệ chặt chẽ với chế định trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam. Khái niệm và cơ sở của miễn trách nhiệm hình sự cũng xuất phát từ khái niệm và cơ sở của trách nhiệm hình sự. Theo đó, hiểu một cách chung nhất thì trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội phải chịu do đã thực hiện hành vi phạm tội và được thể hiện bằng việc áp dụng đối với họ một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của Nhà nước do luật hình sự quy định. Còn miễn trách nhiệm hình sự có nghĩa không buộc người phạm tội phải chịu hậu

quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội đó mà lẽ ra nếu không có đầy đủ *căn cứ pháp lý và những điều kiện* do luật định để được miễn trách nhiệm hình sự, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự. Ngoài ra, miễn trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hình sự lại có cùng một cơ sở - đó là "*việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm*" [6, tr.133]. Trong cả hai trường hợp này, chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm đều là người phạm tội. Nói cách khác, chủ thể là người thực hiện tội phạm, có lỗi, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định. Tuy nhiên, người phạm tội là người phải chịu trách nhiệm hình sự, còn người được miễn trách nhiệm hình sự (cũng là người phạm tội) nhưng trường hợp phạm tội của họ lại có đầy đủ *căn cứ pháp lý và những điều kiện* để được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự. Điều đó có nghĩa, trường hợp xét thấy không cần phải áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội mà vẫn đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, có căn cứ chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng của người phạm tội, thì các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho họ được miễn trách nhiệm hình sự.

Thứ sáu, người được miễn trách nhiệm hình sự đương nhiên không phải chịu các hậu quả pháp lý hình sự bất lợi của việc phạm tội do mình thực hiện (như: không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không phải chịu hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự khác, không bị coi là có án tích và không bị coi là có tội). Tuy nhiên, trong Bộ luật hình sự hiện hành của nước ta, nhà làm luật chưa quy định ngoài ra họ có

phải chịu một hay nhiều biện pháp cưỡng chế về hình sự khác hay không?. Về vấn đề này, trước đây Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 về việc Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự, trong Mục VIII có nêu “*Khi đã miễn trách nhiệm hình sự thì Tòa án không được quyết định bất kỳ loại hình phạt nào nhưng vẫn có thể quyết định việc bồi thường cho người bị hại và giải quyết tang vật*”. Mặc dù vậy, nói chung thực tiễn xét xử cho thấy, người được miễn trách nhiệm hình sự vẫn có thể phải chịu một hoặc nhiều biện pháp tác động về mặt pháp lý thuộc các ngành luật tương ứng khác. Cụ thể là: các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự; buộc phải phục hồi lại tình trạng ban đầu, buộc bồi thường thiệt hại... theo quy định của pháp luật dân sự; phạt tiền, cảnh cáo hoặc buộc thôi việc theo quy định của pháp luật hành chính; đình chỉ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động) hoặc biện pháp kỷ luật... [4, tr.7].

Và cuối cùng, *bảy là* việc quy định chế định miễn trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam có ý nghĩa quan trọng không những động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng, mà còn tạo *cơ sở pháp lý* cho sự kết hợp các biện pháp cưỡng chế hình sự của Nhà nước với các biện pháp tác động xã hội trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, giúp họ trở thành người có ích trong xã hội, qua đó cũng là “*một cách hiệu nghiệm của việc thực hiện tốt nguyên tắc không để lọt tội phạm và người phạm tội*” [22, tr.268], giảm nhẹ cường độ áp dụng trách nhiệm hình sự

và hình phạt khi có *căn cứ pháp lý* và *những điều kiện* cho phép.

3. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự được quy định trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999

Qua tìm hiểu các quy phạm của chế định miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 cho thấy, trong pháp luật hình sự hiện hành nước ta có chín trường hợp miễn trách nhiệm hình sự nằm rải rác ở cả Bộ luật Hình sự, bao gồm *năm* trường hợp trong Phần chung (Điều 19, Điều 25, Khoản 2 Điều 69) và *bốn* trường hợp trong Phần các tội phạm (Khoản 3 Điều 80, Đoạn 2 Khoản 6 Điều 289, Khoản 6 Điều 290 và Khoản 3 Điều 314), mà dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét.

3.1. Miễn trách nhiệm hình sự do tự ý nửa chừng chấm dứt việc thực hiện tội phạm

Điều 19 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định “Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này”. Theo đó, đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc vì nhà làm luật sử dụng thuật ngữ “được miễn”. Tuy nhiên, trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này chỉ tồn tại trong trường hợp tội phạm đã thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt (chưa hoàn thành), đồng thời cũng không phụ thuộc đó là tội phạm nào (tội phạm ít

ng nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng). Trường hợp hành vi thực tế đã thực hiện của người phạm tội có đủ yếu tố cấu thành tội phạm của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này. Như vậy, đây là quy định vừa mang tính nhân đạo nhưng đồng thời cũng thể hiện nguyên tắc pháp chế, công bằng trong đường lối xử lý, cũng như trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo vệ các quan hệ xã hội khỏi tội phạm xâm hại hoặc đe dọa xâm hại. Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự năm 1999 của nước ta mới chỉ quy định việc áp dụng trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với một loại người đồng phạm - người thực hành (khi sử dụng thuật ngữ “việc phạm tội”) mà chưa quy định cụ thể và rõ ràng việc áp dụng nó với ba loại người đồng phạm còn lại - người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức [7, tr.224]. Tất nhiên, về vấn đề này đã được hướng dẫn trong Mục I Nghị quyết số 01-89/HĐTP ngày 19-04-1989 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự, song cần được nhà làm luật nước ta chính thức ghi nhận trong Bộ luật Hình sự năm 1999 hiện hành.

3.2. Miễn trách nhiệm hình sự do sự chuyển biến của tình hình

Theo khoản 1 Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999 thì người phạm tội “được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa”. Theo đó, đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt

buộc đối với hai trường hợp - a) Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử do có sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa và b) Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử do có sự chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Trước đây trong Bộ luật Hình sự năm 1985 thì đây là trường hợp miễn có tính chất tùy nghi (quy định là có thể được miễn). Do đó, đây là một điểm mới quan trọng thể hiện xu hướng nhân đạo hóa trong pháp luật hình sự Việt Nam nói chung, cũng như trong việc áp dụng các chế định nhân đạo của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với người phạm tội và đối với cả hành vi phạm tội của họ nữa. Ngoài ra, Khoản 1 cũng mới bổ sung thêm trong giai đoạn truy tố (ngoài giai đoạn điều tra và xét xử theo Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1985), người phạm tội cũng được miễn trách nhiệm hình sự nếu hội đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện khác do luật định.

Cũng trong Khoản 1 Điều luật này, nhà làm luật nước ta không quy định áp dụng trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này đối với loại tội phạm nào, cho nên, nó được áp dụng đối với tất cả các loại tội phạm (quy định tại Khoản 3 Điều 8), miễn là khi có đủ căn cứ pháp lý chung (*khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do sự chuyển biến của tình hình*) và phải thuộc một trong hai điều kiện đã nêu tại khoản 1 của điều luật đó - *hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa*. Tuy nhiên, nếu phân tách hai trường hợp như vậy sẽ không phù hợp với thực tiễn áp dụng. Bởi lẽ, trong thực tế không thể miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội

nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử do sự chuyển biến của tình hình, mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nhưng người phạm tội vẫn còn nguy hiểm cho xã hội hoặc ngược lại [11, tr.3].

3.3. Miễn trách nhiệm hình sự do sự ăn năn hối cải của người phạm tội

Theo khoản 2 Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999 thì trong trường hợp “trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự”. Xem xét trường hợp miễn này cho thấy đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi (có thể được miễn), nếu trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người đó phải tự thú về tội phạm chưa bị phát giác; phải khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm (có nghĩa khai đầy đủ tất cả hành vi phạm tội của mình, của những người đồng phạm khác, giúp đỡ cơ quan điều tra phát hiện tội phạm). Ngoài ra, cùng với việc tự thú, người phạm tội phải chủ động ngăn chặn hậu quả của tội phạm, có nghĩa chủ động làm cho hậu quả không xảy ra hoặc hạn chế tới mức thấp nhất những thiệt hại cho Nhà nước, cho tổ chức hoặc cho công dân.

Tuy nhiên, cần chú ý phân biệt tự thú với đầu thú, phân biệt hành vi chủ động ngăn chặn hậu quả với hành vi tự nguyện khắc phục hậu quả. Theo đó, tự thú là việc người phạm tội tự mình ra trình diện trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thông báo về hành vi phạm tội của mình sau khi phạm tội và trước khi hành vi phạm tội

hoặc bản thân người đó bị phát hiện, còn đầu thú là trường hợp người phạm tội ra khai báo trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về hành vi phạm tội của mình (mặc dù có thể trốn tránh) sau khi tội phạm hoặc bản thân người đó đã bị phát hiện. Bên cạnh đó, hành vi tự nguyện khắc phục hậu quả là hậu quả xảy ra rồi, người phạm tội chỉ tự nguyện sửa chữa, bồi thường những thiệt hại mà họ đã gây ra, những thiệt hại này chủ yếu là thiệt hại về tài sản. Còn hành vi chủ động ngăn chặn hậu quả là chủ động làm cho hậu quả không xảy ra hoặc hạn chế tới mức thấp nhất những thiệt hại cho Nhà nước, cho tổ chức hoặc cho công dân.

Tương tự như vậy, về trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này theo chúng tôi nhà làm luật cũng cần có hướng dẫn cụ thể một số nội dung như: như thế nào là bị phát giác, ai phát giác - các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền hay nhân dân phát giác...

3.4. Miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá

Cũng theo Khoản 3 Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999 thì người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự *khi có quyết định đại xá*. Đây cũng là một trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *bắt buộc* khi có văn bản đại xá.

Đại xá là việc miễn trách nhiệm hình sự đối với một loại tội phạm hoặc một người phạm tội nhất định [16, tr.159]. Theo quy định của Hiến pháp nước ta thì chỉ có Quốc hội mới có thẩm quyền quyết định đại xá (Khoản 10 Điều 84). Cơ sở để Quốc hội ban hành quyết định đại xá thông thường nhân dịp có những sự kiện lịch sử đặc biệt quan trọng của đất nước, thể hiện

chính sách nhân đạo của Nhà nước ta đối với người phạm tội. Văn bản đại xá do Quốc hội ban hành có hiệu lực đối với tất cả những hành vi phạm tội được nêu ra trong văn bản đó xảy ra trước khi ban hành văn bản đại xá thì được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu đã khởi tố, truy tố hoặc xét xử thì phải đình chỉ, nếu đã cấp hành xong hình phạt thì được coi là không có án tích. Tuy nhiên, trường hợp một người bị truy cứu trách nhiệm hình sự thấy mình không phạm tội thì mặc dù đã có văn bản đại xá vẫn có quyền yêu cầu Tòa án đưa ra xét xử. Khi đưa ra xét xử nếu thấy rằng người đó không phạm tội thì Tòa án phải tuyên bố họ không phạm tội; trường hợp nếu Tòa án xét thấy rằng người đó có tội thì áp dụng văn bản đại xá để miễn trách nhiệm hình sự cho họ.

3.5. Miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Khoản 2 Điều 69 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định "*người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan tổ chức nhận giám sát, giáo dục*". Đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi và thực thân quyền của tất cả các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền tùy thuộc vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng, nếu đáp ứng đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện do luật định. Điều này khác với Bộ luật hình sự năm 1985 (Khoản 3 Điều 59) thẩm quyền miễn trách nhiệm hình sự cho người chưa thành niên thuộc về duy nhất một cơ quan - Viện Kiểm sát nhân dân. Như vậy, điều kiện để người chưa

thành niên được áp dụng chế định nhân đạo này của Bộ luật Hình sự năm 1999 khi:

Thứ nhất, người phạm tội là người chưa thành niên (Điều 68 Bộ luật Hình sự năm 1999).

Thứ hai, tội phạm mà người đó thực hiện phải là tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn. Về điều kiện này, khác với Bộ luật Hình sự năm 1985, Bộ luật Hình sự năm 1999 còn quy định một điểm nữa là không chỉ người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng được áp dụng miễn trách nhiệm hình sự mà còn quy định cho cả người chưa thành niên phạm tội nghiêm trọng cũng được xem xét miễn trách nhiệm hình sự. Ngoài ra, tội phạm nghiêm trọng ở đây khác với quy định về tội phạm nghiêm trọng trong Bộ luật Hình sự năm 1985 vì tội phạm nghiêm trọng trong Bộ luật Hình sự năm 1999 là tội phạm gây nguy hại cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù, còn tội phạm nghiêm trọng theo Bộ luật Hình sự năm 1985 là tội phạm gây nguy hại cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên năm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình. Như vậy, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định theo hướng có lợi cho người chưa thành niên phạm tội, làm cho diện (phạm vi) người chưa thành niên có thể được miễn trách nhiệm hình sự rộng hơn, và điều này thể hiện rõ nét bản chất nhân đạo trong pháp luật hình sự Việt Nam.

Thứ ba, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự này có thể được quy định trong luật (Khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999) và không được quy

định trong luật (trong các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật hoặc do Tòa án tự cân nhắc, xem xét trong từng trường hợp cụ thể và ghi rõ trong bản án).

Thứ tư, người đó được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục. Việc quy định điều kiện này giúp cho người chưa thành niên có điều kiện sửa chữa sai lầm, tạo điều kiện để họ phát triển lành mạnh và trở thành những người có ích cho xã hội, đồng thời góp phần xã hội hóa hoạt động giáo dục, cải tạo người phạm tội, đưa họ vào chịu sự giám sát, giáo dục của gia đình và xã hội.

Tuy nhiên, việc luật quy định “*Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn...*” (Khoản 2 Điều 69) dễ gây hiểu lầm là mâu thuẫn với quy định “*Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù*”. Bởi lẽ, không thể có tội phạm nghiêm trọng lại gây hại không lớn, có chăng chỉ là tội phạm nghiêm trọng nhưng thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, hoặc tội phạm nghiêm trọng gây thiệt hại (hậu quả) không lớn mà thôi. Do đó, nội dung này nên sửa thành “... *tội phạm nghiêm trọng, gây **thiệt** hại không lớn...*” mới chính xác và phù hợp. Ngoài ra, luật cũng chưa quy định rõ trường hợp nào thì gia đình theo dõi và giáo dục, trường hợp nào thì cơ quan, tổ chức giám sát và giáo dục, quản lý?...

3.6. Miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội gián điệp

Tội gián điệp là một trong những tội phạm đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an

ninh quốc gia. Đối với tội này, Nhà nước ta có đường lối xử lý rất nghiêm khắc và kiên quyết. Bởi lẽ, ổn định và giữ vững an ninh quốc gia bao giờ cũng là vấn đề sống còn vô cùng quan trọng của bất kỳ quốc gia nào. Tuy vậy, là một tội phạm đặc biệt nguy hiểm song căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, Nhà nước ta vẫn có đường lối xử lý riêng đối với người phạm tội trong trường hợp có *căn cứ pháp lý và những điều kiện* nhất định. Vì vậy, Khoản 3 Điều 80 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định “*Người đã nhận làm gián điệp nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và đã tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì được miễn trách nhiệm hình sự*”. Đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự bắt buộc thì nhà làm luật sử dụng thuật ngữ “*được miễn*”. Theo đó, người phạm tội lúc đầu cố ý nhận làm gián điệp nhưng sau đó hặc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thì họ đã nhận ra hành vi của mình là vi phạm pháp luật và nếu bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát hiện thì bản thân phải chịu hình phạt rất nghiêm khắc và ngoài ra còn gây ảnh hưởng rất lớn đến tình hình an ninh, chính trị của đất nước. Mặt khác, cũng có thể hoàn cảnh, điều kiện dẫn đến việc người đó phạm tội là do bị ép buộc, mua chuộc hay bị dụ dỗ mà nhận nhiệm vụ, cung cấp các tin tức cho nước ngoài. Do vậy, nếu họ không thực hiện nhiệm vụ được giao và đã đi tự thú, khai báo thành khẩn với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về hành vi phạm tội của mình thì căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội nhận thấy là người phạm tội đã thực sự ăn năn hối cải nên việc truy cứu trách nhiệm với họ là không cần thiết thì họ được miễn trách nhiệm hình sự.

3.7 & 3.8. Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội đưa hối lộ hoặc môi giới hối lộ

Tội đưa hối lộ và môi giới hối lộ được ghi nhận tại Đoạn 2 Khoản 6 Điều 289 và khoản 6 Điều 290 Bộ luật Hình sự năm 1999. Về hành vi đưa hối lộ thì điều kiện để được miễn trách nhiệm hình sự, được ghi nhận tại đoạn 2 Khoản 6 Điều 289 Bộ luật Hình sự năm 1999 đó là "*người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được hoàn trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ*". Người phạm tội đã thực hiện các hành vi cấu thành tội đưa hối lộ nghĩa là đã đưa ra và yêu cầu người có chức vụ nhận tiền của hoặc chấp nhận sự đòi hỏi hối lộ của người có chức vụ và như vậy họ đã phạm tội đưa hối lộ và lẽ ra họ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đưa hối lộ, song do khi chưa bị phát giác, mặc dù không bị ép buộc và bản thân có thể giữ kín mà không ai biết nhưng họ đã chủ động khai báo và tự nhận hành vi phạm tội của mình trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Với hành động như vậy thể hiện họ đã tự mình ăn năn hối cải, khai báo hành vi phạm tội của mình và những người phạm tội khác. Vì vậy, pháp luật quy định trường hợp này có thể được xem xét để miễn trách nhiệm hình sự với người phạm tội, thể hiện tính nhân đạo trong pháp luật hình sự, hướng vào việc khuyến khích lẽ phải, động viên điều tốt, điều thiện ở mỗi con người sau khi đã thực hiện tội phạm.

Còn đối với tội môi giới hối lộ, Bộ luật Hình sự năm 1985 không quy định cho họ được miễn trách nhiệm hình sự. Điều này

có nghĩa bất kể trường hợp nào có đủ hành vi cấu thành tội môi giới hối lộ thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự. Đến Bộ luật Hình sự năm 1999 thì tội môi giới hối lộ được tách ra thành một điều luật riêng biệt và người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Trường hợp này được ghi nhận tại Khoản 6 Điều 290 Bộ luật Hình sự năm 1999 với nội dung "*người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự*".

Như vậy, hai trường hợp miễn được phân tích ở trên là các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *tùy nghi* và chúng được áp dụng theo các căn cứ pháp lý và những điều kiện do các điều luật tương ứng đó quy định. Điều này thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước ta nhằm nghiêm trị những đối tượng nhận hối lộ, đồng thời có tác dụng động viên, khuyến khích những người tố giác chủ động khai báo để phát hiện sớm và đấu tranh có hiệu quả đối với các tội phạm hối lộ.

3.9. Miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội không tố giác tội phạm

Không tố giác tội phạm là tội phạm được quy định ở Điều 314 Bộ luật Hình sự năm 1999. Hành vi không tố giác tội phạm luôn luôn được thực hiện dưới hình thức không hành động. Người phạm tội biết rõ có tội phạm xảy ra nhưng cố ý không báo cho cơ quan có thẩm quyền biết. Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi không tố giác một trong những tội phạm nhất định được quy định cụ thể (mà Điều 314 quy định và dẫn chiếu ở Điều 313 Bộ luật Hình

sự năm 1999). Tuy nhiên, người không tố giác tội phạm nếu đã có hành vi can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt (Khoản 3 Điều 314). Trong trường hợp này mặc dù người phạm tội đã thực hiện một trong các hành vi cấu thành tội phạm và lẽ ra họ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này nhưng do họ có một trong các điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều luật ấy nên họ được miễn trách nhiệm hình sự và những điều kiện đó bao gồm: *Thứ nhất*, người không tố giác tội phạm phải có hành động can ngăn người phạm tội và *thứ hai*, người phạm tội hạn chế tác hại của tội phạm.

Đây cũng là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi, khi có cơ sở cho thấy, người tuy không tố giác tội phạm nhưng có đủ căn cứ do luật định. Song, so với quy định tại Bộ luật Hình sự năm 1985 thì Bộ luật Hình sự năm 1999 có một điểm khác. Cụ thể, quy định về không tố giác tội phạm tại Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 1999 có một khoản về việc loại trừ trách nhiệm hình sự cho người không tố giác tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội trừ trường hợp không tố giác tội phạm là các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng (cũng giống với Khoản 2 Điều 314 Bộ luật này).

4. Một số kiến nghị

Qua nghiên cứu các quy định về miễn trách nhiệm hình sự và việc áp dụng nó trong thực tiễn, chúng tôi có một số kiến nghị hoàn thiện về các quy phạm của chế định này trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như sau:

Thứ nhất, trong từng trường hợp miễn trách nhiệm hình sự (trong cả Phần chung và Phần các tội phạm) của Bộ luật này cần có văn bản hướng dẫn cụ thể và thống nhất một số khái niệm, căn cứ vào những điều kiện cụ thể mà đã được phân tích ở trên.

Thứ hai, việc quy định các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự cụ thể rải rác tại các điều luật, các chương khác nhau thuộc Phần chung và Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 rõ ràng là chưa chặt chẽ và hợp lý về kỹ thuật lập pháp. Chính vì vậy, nhà luật nước ta cần có sự sửa đổi kịp thời về kỹ thuật lập pháp cho phù hợp và chính xác [7, tr.224].

Thứ ba, nhà làm luật cũng cần có văn bản cụ thể hóa và tách biệt hai chế định - miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt. Luật mới chỉ quy định "*Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự*" (Điều 54) hoặc "*Người không tố giác tội phạm nếu đã có hành vi can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt*" (Khoản 3 Điều 314). Ở đây, nhà làm luật nước ta đã có sự phân hóa hai chế định này trong luật nhưng rõ ràng vẫn chưa có phân tách cụ thể chúng trong chính các quy định tương ứng đó để thuận lợi cho thực tiễn áp dụng. Bởi lẽ, miễn hình phạt và miễn trách nhiệm hình sự khác nhau về cơ sở áp dụng, điều kiện áp dụng, thẩm quyền áp dụng và giai đoạn áp dụng trong tố tụng hình sự. Người được áp dụng miễn hình phạt khi họ chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình

sự, còn người được miễn trách nhiệm hình sự lại đương nhiên được miễn hình phạt. Ngoài ra, miễn hình phạt chỉ do Tòa án quyết định sau khi đã tuyên một hình phạt cụ thể đối với người phạm tội, còn miễn trách nhiệm hình sự có thể do các cơ quan khác nhau áp dụng (cơ quan Điều tra, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án).

Thứ tư, trong Bộ luật Hình sự năm 1999 hiện hành, nhà làm luật nước ta mới chỉ quy định riêng trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội (Khoản 2 Điều 69) là giao người phạm tội cho gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú, công tác giám sát, giáo dục, nhưng chưa quy định đối với các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự khác. Bởi lẽ, miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam là một biện pháp pháp lý cần sự tham gia rộng rãi của quần chúng nhân dân, của các cơ quan, tổ chức và nhất là gia đình người được miễn trách nhiệm hình sự để giám sát, giáo dục, giúp người phạm tội nhanh chóng hòa nhập cộng đồng, lao động và làm việc để trở thành người có ích cho xã hội. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng nhà làm luật nước ta cần quy định đối với tất cả các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự, người

phạm tội đều phải bị gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc (có thẩm quyền tương ứng) quản lý, giám sát và giáo dục để tránh việc người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự lại tái phạm tội hoặc vi phạm pháp luật. Có như vậy mới nâng cao hiệu quả của việc kết hợp các biện pháp cưỡng chế hình sự của Nhà nước với các biện pháp tác động xã hội trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, góp phần đấu tranh phòng và chống tội phạm đạt kết quả cao.

Và cuối cùng, thứ năm, để phù hợp với thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự các nước, cũng như góp phần nhân đạo hóa hơn nữa chính sách hình sự của Nhà nước trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền thì theo chúng tôi trong Bộ luật Hình sự năm 1999, nhà làm luật nước ta cần phải bổ sung thêm một số trường hợp miễn trách nhiệm hình sự khác như: miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội khi người bị hại rút yêu cầu khởi tố, miễn trách nhiệm hình sự cho người trốn khỏi nơi giam, miễn trách nhiệm hình sự do sự hòa hoãn giữa người bị hại và người phạm tội, miễn trách nhiệm do hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, 1985, 1999.
2. *Bộ luật Tố tụng Hình sự nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, 2003.
3. *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999* – Tập I, Phần chung, Tập thể tác giả do TS Uông Chu Lưu chủ biên, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
4. Lê Cẩm, Về các dạng miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999, *Tạp chí Tòa án Nhân dân*, số 1/2001.
5. Lê Cẩm, Về sáu dạng miễn trách nhiệm hình sự khác (ngoài Điều 25) trong Bộ luật Hình sự năm 1999, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, số 2/2001.

6. Lê Cẩm, *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung Luật hình sự* (Tập III), NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 2000.
7. Lê Cẩm, Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam, trong sách: *Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI*, Tập thể tác giả do TSKH Lê Cẩm chủ biên, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 2002.
8. Nguyễn Ngọc Chí, Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Luật hình sự Việt Nam, *Tạp chí Khoa học* (KHXH), số 4/1997.
9. Thái Quế Dung, Những trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 48 Bộ luật Hình sự, *Tạp chí Kiểm sát*, Chuyên đề về Bộ luật Hình sự, số 4/1999.
10. Trần Văn Độ, Chương IV – Trách nhiệm hình sự, trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam* (Phần chung), Tập thể tác giả do TSKH Lê Cẩm chủ biên, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
11. Phạm Hồng Hải, Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 12/2001.
12. Phạm Mạnh Hùng, Một số ý kiến về miễn trách nhiệm hình sự, *Tạp chí Tòa án Nhân dân*, số 2/1993.
13. Phạm Mạnh Hùng, Về chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, *Tạp chí Tòa án Nhân dân*, số 8/1995.
14. Phạm Mạnh Hùng, *Chế định trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2003.
15. Đỗ Ngọc Quang. Chương IV Phần thứ 3, trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam* (Phần chung). Tập thể tác giả, Trường Đại học Cảnh sát, Hà Nội, 1995.
16. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 1999 Phần chung*, NXB TP Hồ Chí Minh, 2000.
17. Lê Thị Sơn, Chương I – Trách nhiệm hình sự, trong sách: *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Tập thể tác giả do PGS TS Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 2001.
18. Kiều Đình Thụ, *Tìm hiểu Luật hình sự Việt Nam*, NXB TP Hồ Chí Minh, 1996.
19. Trịnh Quốc Toàn, Chương XV - Miễn và giảm hình phạt, trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam* (Phần chung), Tập thể tác giả, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.
20. Võ Khánh Vinh, Chương XVIII – Miễn trách nhiệm hình sự, trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam* (Phần chung), Tập thể tác giả do PGS TS Võ Khánh Vinh chủ biên, NXB Giáo dục, 2001.
21. Trương Quang Vinh, Chương XII – Trách nhiệm hình sự và hình phạt, trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Tập thể tác giả do PGS TS Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 2002.
22. Đào Trí Úc, Bình luận Điều 48 – Miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, Chương VI, trong sách: *Mô hình lý luận về Bộ luật Hình sự Việt Nam* (Phần chung), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.

ABOUT THE PROVISION OF CRIMINAL LIABILITY EXEMPTION
IN VIETNAM CRIMINAL CODE OF 1999

Trinh Tien Viet

Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi

Exemption of criminal liability is a humanity provision of in Vietnam criminal law, attached to and has the same basic with criminal liability. Through studying about the provision of criminal liability exemption, to combine with practice, the author has analyzed and cleared some problems, including:

- The first, the conception of criminal liability exemption.
- The second, features of criminal liability exemption.
- And the third, cases of criminal liability exemption in Vietnam criminal Code of 1999.

Through those analysis, the author conclusion and has propose to perfect provision of the provision criminal liability exemption in present Vietnam criminal Code of 1999.